

ILÀNH TRÌNH TÌM KIẾM HÒA BÌNH ĐI QUA 9 NĂM CHIẾN TRANH (1945-1954)

VŨ DƯƠNG NINH*

Nguyên vọng thiết tha của mọi người dân Việt Nam là được sống trong không khí hòa bình - nên hòa bình trong độc lập, tự do. Nhưng thực dân Pháp không chịu rời bỏ thuộc địa, đã tiến hành cuộc chiến tranh tàn khốc nhằm tái chiếm Đông Dương. Sau 9 năm kháng chiến, Điện Biên Phủ là trận chiến lớn cuối cùng đã kết thúc vừa đúng trước hôm khai mạc Hội nghị Genève về Đông Dương. Bài viết điểu lại cuộc hành trình tìm kiếm hòa bình đi qua 9 năm chiến tranh gian khổ nhưng là nền hòa bình mong manh, không trọn vẹn. Vì sao?

1. Quan điểm thực dân "tái chiếm Đông Dương" - trở ngại của giải pháp hòa bình (1944-1945)

Vào những năm cuối Thế chiến thứ Hai, vấn đề Việt Nam/Đông Dương nổi lên thành mối quan tâm của người Việt, người Pháp và lực lượng đồng minh. Hồi đó, đã xuất hiện ba giải pháp, bao gồm:

- *Giải pháp Roosevelt*: Quan điểm của Tổng thống Mỹ Roosevelt về vấn đề Đông Dương khá rõ ràng. Ông đã trao đổi và nhận được sự đồng tình của Tướng Giới Thạch ở Cairo và của J. Staline ở Tehran trong các cuộc hội đàm năm 1943. Ông phê phán người Pháp sau một trăm năm cai trị đã để người dân Đông Dương phải sống

trong điều kiện rất tồi tệ như trước đây và đưa ra giải pháp: thiết lập *chế độ quản thác quốc tế* để chuẩn bị cho người dân địa phương tiến tới độc lập trong một thời hạn xác định, có thể là 20 hoặc 30 năm (1). Gặp sự phản đối từ phía Anh, Tổng thống Mỹ đã trả lời: "Người Đông Dương có quyền được hưởng những điều tốt đẹp hơn thế. Tôi muốn không có một người Pháp nào trở lại Đông Dương" (2). Điều đó cho thấy Tổng thống Mỹ không tán thành tái lập chế độ thuộc địa của Pháp ở Đông Dương mà muốn từng bước trao trả độc lập cho xứ sở này như mô hình người Mỹ đã áp dụng ở Philippines

- *Giải pháp Hồ Chí Minh*: Chương trình của Mặt trận Việt Minh (5-1941) nêu lên yêu cầu "Hủy bỏ các hiệp ước mà Pháp ký với bất kỳ nước nào" (về vấn đề Việt Nam) và "Kiên quyết chống lại tất cả các lực lượng xâm phạm đến quyền lợi của nhân dân Việt Nam" (3).

Cùng đứng trong cuộc đấu tranh chống phát xít và có thể là sau khi nhận được thông tin về quan điểm của Roosevelt, Hồ Chí Minh tranh thủ liên lạc với phái bộ Mỹ ở Côn Minh (Trung Quốc), làm cho họ hiểu mục đích đấu tranh giải phóng của nhân dân Việt Nam và thiện chí của Việt Nam muốn tìm kiếm một giải pháp cho vấn đề

*GS. Đại học Quốc gia Hà Nội

Đông Dương. Ngày 25-7-1945, trong tình thế Nhật khó tránh khỏi nguy cơ thất bại, Pháp lăm le trở lại Đông Dương, Hồ Chí Minh nhờ Cơ quan Tình báo Mỹ OSS ở Côn Minh chuyển cho nhà chức trách Pháp bản đề nghị chính thức của Việt Minh gồm 5 điểm, trong đó yêu cầu bầu nghị viện bằng phổ thông đầu phiếu do một Toàn quyền người Pháp làm Chủ tịch; lập một nội các được nghị viện chấp nhận sau đó trao lại nền độc lập cho Việt Nam trong thời hạn tối thiểu là 5 năm, tối đa là 10 năm; trả lại cho nhân dân Việt Nam các nguồn tài nguyên thiên nhiên sau khi người Pháp được đền bù một cách công bằng; trao cho người Việt Nam các quyền tự do dân chủ mà Liên hợp quốc đã tuyên bố, cấm buôn bán thuốc phiện (4).

Hai giải pháp trên nếu được thực hiện sẽ mở ra khả năng thương lượng hòa bình, từng bước mang lại độc lập quốc gia trong khi các nước đế quốc vẫn còn lưu giữ được lợi ích kinh tế và ảnh hưởng văn hóa của họ.

- *Giải pháp De Gaulle*: Cuối năm 1943, người lãnh đạo phong trào kháng chiến của nước Pháp - Tướng De Gaulle đưa ra Tuyên bố về quy chế chính trị trong khuôn khổ Liên bang Đông Dương "sẽ được nói rộng và khẳng định", đồng thời sẽ cải cách về "quy chế kinh tế" trên cơ sở "hải quan và thuế khóa tự trị" (5).

Ngày 30-1-1944, bản *Tuyên ngôn Brazaville* của De Gaulle gồm 6 điểm nêu chính sách thuộc địa của Pháp: giữ nguyên Đế quốc Pháp thống nhất, thành lập Hội đồng bán tự trị ở các thuộc địa, người dân thuộc địa có quyền bình đẳng với công dân Pháp, được tham gia bầu cử, được làm việc trong các cơ quan chính quyền ở thuộc địa, sẽ đề ra chính sách cải cách kinh tế (6). Đông Dương đương nhiên cũng nằm trong diện của quy chế này.

Ngày 24-3-1944, hai tuần lễ sau khi Nhật đảo chính loại bỏ chính quyền Pháp ở

Đông Dương, De Gaulle ra *Tuyên bố về vấn đề Đông Dương* (7). Đằng sau những lời hứa hẹn về các quyền tự do dân chủ, về một quốc hội và một chính phủ Liên bang là những "cái nút" thắt chặt vận mệnh của Đông Dương vào quyền lực của nước Pháp. Đó là một chính phủ Liên bang bao gồm người của 5 nước (không phải là 3 nước) ở Đông Dương và cả những người Pháp cư trú ở Đông Dương; chính phủ do một toàn quyền người Pháp đứng đầu có vai trò "trọng tài" của tất cả các lợi ích; một quốc hội (có tài liệu viết người bản xứ không được chiếm quá 50% số ghế) chỉ có quyền biểu quyết về thuế khóa và dự luật. Các nước Đông Dương sẽ cùng nước Pháp và các thuộc địa của Pháp lập nên khối Liên hiệp Pháp, ở đó Pháp là đại diện trong quan hệ với bên ngoài. Có nghĩa là các nước thành viên của Liên hiệp Pháp không có quyền đối ngoại, không có tiếng nói của mình trên trường quốc tế. Cái gọi là "quy chế tự trị" mà De Gaulle và nước Pháp thực dân ban cho Đông Dương là như thế! Học giả J. Buttinger nhận xét: "Hình như là tinh thần thực dân thời Doumer vẫn còn nguyên vẹn như ngày nào" (8) nghĩa là chế độ thuộc địa từ cuối thế kỷ XIX chẳng có gì thay đổi, người đứng đầu nước Pháp trước sau vẫn chỉ coi Đông Dương là thuộc địa của Pháp, do người Pháp cai trị.

Sau khi Thế chiến thứ Hai kết thúc, De Gaulle sang London và Washington để vận động việc Pháp trở lại Đông Dương được Thủ tướng Anh ủng hộ. Tổng thống mới của Mỹ là Truman không theo đường lối của Roosevelt nhưng còn tỏ ra lập lờng. Năm được thái độ đó, De Gaulle thẳng thừng tuyên bố: "Lập trường của nước Pháp ở Đông Dương rất đơn giản. Nước Pháp khẳng định sẽ thu hồi chủ quyền của mình ở Đông Dương" (9). Với sự trợ giúp của Anh, các lực lượng quân viễn chinh Pháp được

chuẩn bị ráo riết để sang Đông Dương, tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược mới. Rõ ràng là quan điểm thực dân thâm căn cố đế của giới cầm quyền Pháp quyết "tái chiếm Đông Dương" là trở ngại của giải pháp thương lượng hòa bình mà sau này, nước Mỹ đã làm với Philippines, nước Anh đã làm với Ấn Độ, Miến Điện... tuy chưa phải là nền độc lập trọn vẹn.

2. Tranh thủ hòa hoãn nhưng không đi tới hòa bình (1945 -1946)

Quan hệ giữa Việt Nam và Pháp năm 1945-1946 được đánh dấu bằng hai quá trình xen kẽ: tiến hành chiến tranh và thương lượng hòa bình. Chiến tranh diễn ra ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, mở đầu bằng cuộc khởi nghĩa của quân Pháp ngày 23-9-1945 và sự kháng cự quyết liệt của nhân dân Sài Gòn. Trong khi đó, những cuộc tiếp xúc bí mật giữa hai bên diễn ra tại Hà Nội. Ngày 28-9 và 6-10 có cuộc gặp giữa đại diện Pháp là Pignon và tướng Alessandri với Hồ Chí Minh. Từ 15-10, Sainteny tiến hành thương lượng nhiều ngày, kéo dài gần 7 tháng nhưng không thường xuyên, xen lẫn hy vọng và thất vọng: "Thường thường vào ban đêm, tôi mới tới chỗ ở của Hồ Chí Minh, một biệt thự trong công viên nhỏ phố Paul Bert" (10).

Cùng khoảng thời gian đó, vấn đề Việt Nam được đặt ra ở Trùng Khánh (Trung Quốc) giữa đại diện Pháp với chính phủ Trung Hoa dân quốc. Kết quả là hai bên ký Hiệp ước Pháp Hoa ngày 28-2-1946 với nội dung chính là Pháp đồng ý trả lại cho Tưởng Giới Thạch các tô giới ở Thượng Hải, Thiên Tân, Hán Khẩu, Quảng Đông, trả lại đất mướn Quảng Châu Loan, bán lại đường sắt ở Vân Nam và Hải Phòng sẽ trở thành một cảng tự do, hàng hóa của Trung Quốc chuyển vận qua miền Bắc sẽ được miễn thuế. Để đổi lấy những quyền lợi đó, Tưởng Giới Thạch đồng ý cho quân Pháp vào thay

thế quân đội Trung Hoa tại miền Bắc Đông Dương, Pháp và Trung Hoa nhượng bộ nhau trong vấn đề Việt Nam nhưng không có sự bàn bạc với Việt Nam, không tính đến chủ quyền của Việt Nam. Như vậy, liệu quân Pháp có thể ngang nhiên đổ bộ vào miền Bắc Việt Nam khi nơi đây đã có một nhà nước độc lập, một chính quyền Dân chủ Cộng hòa và một quân đội của nhân dân? Hoàn cảnh đó buộc Sainteny phải đẩy nhanh cuộc thương thuyết với Hồ Chí Minh, và Việt Nam cũng cần tránh một cuộc đổ máu nên cuối cùng, hai bên đi đến bản Hiệp định sơ bộ được ký vào 16 giờ ngày 6-3-1946.

Đối với Việt Nam, bài toán đặt ra là phải giải quyết mối quan hệ tam giác giữa Việt Nam, Pháp và Trung Hoa. Pháp và Trung Hoa đã thỏa hiệp với nhau, quân Pháp được phép đổ bộ vào miền Bắc Việt Nam, ta có thể rơi vào tình trạng cùng một lúc phải chống đỡ cả hai đội quân mà kẻ nào cũng đầy dã tâm xâm lược (11). Tình thế này đã được dự báo từ trước, Hội nghị Đảng Cộng sản Đông Dương tại Tân Trào (từ ngày 13-15/8/1945) đã xác định: "Hết sức tránh trường hợp ta phải đối phó cùng một lúc với nhiều lực lượng Đồng minh tràn vào nước ta và dựng chính phủ tay sai của họ" (12). Do đó phải giải bài toán bằng kế hòa hoãn thêm bạn bớt thù, chọn một trong hai đối thủ đấu tranh. Tinh thần đó thể hiện trong Chỉ thị "Hòa để tiến" của Đảng. Biết chắc rằng trước sau Pháp cũng tấn công xâm lược nước ta, Đảng chủ trương loại về nước 20 vạn quân Trung Hoa cùng bè lũ tay sai (Việt quốc, Việt cách...) để tập trung vào một đối thủ duy nhất là thực dân Pháp.

Hiệp định ngày 6 tháng 3 là một bước nhượng bộ sách lược quan trọng. Về danh nghĩa, Pháp công nhận Việt Nam là một "quốc gia tự do" (chưa phải là độc lập) mà để ngỏ vấn đề thống nhất (qua trung cầu dân ý) và 15 ngàn quân Pháp được vào

miền Bắc (dưới danh nghĩa thay quân Trung Hoa) trong thời hạn 5 năm, mỗi năm rút 1 phần 5. Hiệp định này chỉ mang tính "sơ bộ" mà còn cần nhiều cuộc đàm phán giữa chính phủ Pháp với chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH). Quá trình đàm phán đó kéo dài tới 5 tháng, từ Hội nghị Đà Lạt (19/4 - 11/5) đến Hội nghị Fontainebleau (6/7 - 13/9). Những vấn đề tranh cãi trên bàn hội nghị xoay quanh hai chữ "Độc lập" cho Việt Nam với những quyền lợi ưu đãi của người Pháp ở Việt Nam. Nhưng cùng thời gian đó, cao ủy Pháp ở Đông Dương là Đô đốc D'Argenlieu, kẻ cầm đầu phái thực dân hiếu chiến tuyên bố lập "quốc gia" Nam Kỳ với một chính phủ bù nhìn tách khỏi Việt Nam và mở hội nghị góm bộn tay sai để bàn về "quy chế Đông Dương". Họ cố tình làm một "việc đã rồi", đi ngược những vấn đề đang được bàn thảo ở Hội nghị chính thức. Do vậy, Hội nghị Fontainebleau tan vỡ sau hơn hai tháng tranh cãi, không đi đến một quyết định nào.

Nhằm cứu vãn nguy cơ chiến tranh ngày càng đến gần, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với đại diện chính phủ Pháp là M. Moutet (Bộ trưởng bộ Hải ngoại, tên gọi mới của Bộ Thuộc địa) một bản *Tạm ước* đêm 14-9-1946. Nội dung bản *Tạm ước* gồm 11 điều kèm theo Tuyên bố chung nhằm góp phần tạo nên không khí yên tĩnh, tin cậy để trong tương lai gần (không quá tháng 1-1947) sẽ tiếp tục thương lượng đi đến bản hiệp ước chính thức. Hai bên quyết định đình chỉ xung đột, trao trả người bị bắt, thỏa thuận đặt đồng bạc Đông Dương nằm trong khu vực đồng Franc của Pháp. Các quyền lợi kinh tế, văn hóa của Pháp ở Việt Nam được bảo đảm, các kỹ thuật gia người Pháp được ưu tiên sử dụng, tiếng Pháp được coi là ngoại ngữ thứ nhất... Có thể nói đây là bước hòa hoãn tiếp theo sau Hiệp

định sơ bộ để cứu vãn nền hòa bình đang bị xâm phạm. Chiến tranh ở miền Nam lan rộng, không khí căng thẳng ở các thành phố miền Bắc nóng dần từng ngày. Đảng nhận định "Tạm ước 14-9 là bước nhân nhượng cuối cùng. Nhân nhượng nữa là phạm đến chủ quyền của nước, là hại quyền lợi cao trọng của dân tộc" (13).

Mặc dầu vào cuối năm 1946 ở Pháp có một vài thay đổi trong chính phủ, cũng đã xuất hiện ý kiến dần xếp hòa bình vấn đề Việt Nam nhưng "bộ ba hiếu chiến" (14) đang nắm quyền ở Đông Dương cố tình thúc đẩy chiến tranh mà điểm khởi sự là vụ tấn công Hải Phòng rồi tới vụ tàn sát ở Hà Nội đầu tháng 12. Nhận bản tối hậu thư của tướng Pháp Morlière đòi quân đội và tự vệ Việt Nam phải nộp toàn bộ vũ khí, Đảng nhận định chỉ trong vòng 24 giờ là cùng, Pháp sẽ nổ súng, chiến tranh là điều không thể tránh khỏi. Mệnh lệnh chiến đấu được ban ra: "Tất cả hãy sẵn sàng" (15).

Đúng 20 giờ 03 phút ngày 19-12-1946, đèn điện Hà Nội phụt tắt, đại bác từ pháo đài Láng bắn những phát đầu tiên. Hiệp lệnh kháng chiến từ Hà Nội lan ra toàn quốc. Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi: "Giờ cứu nước đã đến. Ta phải hy sinh đến giọt máu cuối cùng để giữ gìn đất nước" (16).

Như vậy, trong năm 1946, với hai văn bản được ký kết (Hiệp định ngày 6-3 và *Tạm ước* ngày 14-9), cùng 2 cuộc đàm phán (Đà Lạt và Fontainebleau) cùng nhiều cuộc gặp trực tiếp giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh với giới cầm quyền Pháp (ở Hạ Long và Paris), lập trường của Việt Nam được công bố rất rõ ràng: Việt Nam phải được độc lập và thống nhất, sẵn sàng gia nhập Liên hiệp Pháp, bảo đảm quyền lợi ưu đãi của người Pháp. Hồ Chí Minh tuyên bố: "Việt Nam cần nước Pháp. Nước Pháp cũng cần Việt Nam. Chỉ có lòng tin cậy lẫn nhau và sự cộng tác bình đẳng, thật thà thì mới đi đến

kết quả thân thiện giữa hai nước" (17). Rõ ràng, bằng mọi cố gắng để hòa hoãn tình hình, nhưng nền hòa bình nhân dân Việt Nam mong đợi vẫn không tới được. Giới cầm quyền thực dân Pháp đã cố tình thúc đẩy cuộc chiến tranh với niềm tin sẽ nhanh chóng giải quyết vấn đề Đông Dương theo lợi ích của họ.

3. Tiếp tục cố gắng văn hồi hòa bình (1947)

Mặc dầu chiến tranh đã bùng nổ trên toàn cõi Việt Nam, trong những tháng đầu năm 1947 Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn liên tục gửi thư đến Quốc hội, Chính phủ và nhân dân Pháp kêu gọi ngừng bắn, lập lại hòa bình. Trong thư gửi Chính phủ Pháp ngày 25-1-1947, Hồ Chí Minh nhấn mạnh: "Chúng tôi cần trịnh trọng nhắc lại lập trường từ xưa tới nay không thay đổi của nước Việt Nam, có thể tóm tắt trong hai điểm sau đây: 1. Độc lập và thống nhất quốc gia; 2. Cộng tác thân thiện với nước Pháp trên căn bản bình đẳng và tôn trọng những thỏa hiệp tự do ký kết" (18). Nhưng phía Pháp không đáp ứng đề nghị đó.

Tháng 4-1947, một nhân vật dân sự E. Bollaert sang thay D'Argenlieu, tuyên bố tại Hà Đông về ý định tìm kiếm hòa bình ở Đông Dương. Theo đề nghị của phía Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đồng ý tiếp phái viên của Bollaert là Paul Mus đêm 12-5 tại Thái Nguyên. Những điều kiện phía Pháp đưa ra là đòi Việt Nam phải giao nộp toàn bộ vũ khí và để quân lính Pháp được tự do đi lại, kiểm soát đất nước. Có thể thấy rằng trong cuộc gặp Thái Nguyên, phía Pháp thực ra chỉ làm một "động tác giả" nhằm lừa dối dư luận Pháp, làm cho thế giới tưởng rằng không thể điều đình với chính phủ Hồ Chí Minh. Do vậy, những cố gắng văn hồi hòa bình của Việt Nam không được đối phương thực tâm đáp ứng, cánh cửa hòa bình khép lại!

Hòng giành lấy phần thắng, nửa sau năm 1947, thực dân Pháp tung ra hai đòn, vừa quân sự, vừa chính trị. Tháng 10, quân Pháp phối hợp thủy lục không quân mở cuộc tiến công quy mô vào căn cứ địa Việt Bắc hồng bắt gọn bộ máy đầu não kháng chiến của VNDCCH. Nhưng chúng đã đón nhận thất bại nặng nề, phải rút quân sau 75 ngày đêm bị phản công kịch liệt. Tháng 12, Pháp dựng lại con bài Bảo Đại khi đó đang trú ngụ tại Hồng Kông, ký bản Tuyên bố Hạ Long bòn lập ra một chính phủ chống lại kháng chiến. Với bọn bù nhìn, học giả người Pháp Ph. Devillers nhận xét "chính phủ Pháp long trọng tuyên bố trao trả độc lập cho Việt Nam nhưng sự thực là họ không muốn giao một quyền hành thực tế nào cả" (19). Bề lũ này sống lay lắt cho đến khi chiến tranh kết thúc, tan rã cùng sự thảm bại của thực dân Pháp.

4. Tìm kiếm thắng lợi quân sự để đàm phán hòa bình (1953-1954)

Năm 1950 cục diện Đông Á có sự chuyển biến lớn. Thắng lợi của cách mạng Trung Quốc tạo điều kiện cho Việt Nam tiếp xúc với thế giới bên ngoài qua mối quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa (XHCN). Cuộc kháng chiến ở Việt Nam chủ yếu vẫn là cuộc chiến tranh giữa nhân dân Việt Nam được Trung Quốc và Liên Xô ủng hộ chống lại quân Pháp xâm lược được Mỹ và Anh viện trợ. Điều này khác với chiến tranh trên bán đảo Cao Ly, nơi bộc lộ mối mâu thuẫn sâu sắc giữa hai phe XHCN và TBCN, trên chiến trường đã diễn ra sự giao chiến trực tiếp giữa quân đội Trung Quốc và Triều Tiên với quân đội Mỹ và Hàn Quốc. Trong suốt ba năm chiến tranh không phân thắng bại (1950-1953), tình hình chiến trường Cao Ly rơi vào thế giằng co. Đến 27-7-1953, chiến tranh Cao Ly ngưng lại với Hiệp định đình chiến *Bàn Môn Điếm*, hai bên Bắc và Nam lại trở về vị

trí xuất phát là vĩ tuyến 38. Điều đó cho thấy trong Trật tự hai cực trên phạm vi thế giới, cả hai phe đều chưa thể chiếm ưu thế trên chiến trường trong khi điểm nóng thực sự khi đó tập trung ở châu Âu giữa Đông Âu và Tây Âu, Đông Đức và Tây Đức, Đông Berlin và Tây Berlin. Cả Liên Xô và Mỹ đều không muốn dồn sức vào vùng Đông Á xa xôi, nhất là sau khi Mỹ đã rời bỏ Trung Quốc, chỉ cứu được Đài Loan. Cuộc đình chiến ở Cao Ly được coi là giải pháp kiểu mẫu cho các cuộc chiến tranh khác mà cả hai phe đều coi đó như một khuôn khổ cho chiến tranh Đông Dương. Ngay sau Bản Môn Điểm, ngày 4-8-1953, Liên Xô lần đầu tiên đưa ra gợi ý triệu tập hội nghị 5 nước lớn (kể cả Cộng hòa Nhân dân (CHND) Trung Hoa) để giải quyết các vấn đề Viễn Đông.

Đến cuối năm 1953, chiến tranh Đông Dương đã bước vào năm thứ 8 mà thực dân Pháp vẫn không tiêu diệt được lực lượng cách mạng Việt Nam. Trong suốt cuộc chiến tranh, 19 chính phủ kế tiếp ở Paris đã cử sang Đông Dương 5 Cao ủy về chính trị và 6 tư lệnh quân đội để “đổi đầu với một chính phủ duy nhất là ông Hồ Chí Minh và một nhà lãnh đạo quân sự duy nhất là Đại tướng Giáp” (20). Nước Pháp lúc này đã quá mệt mỏi với cuộc chiến vô vọng ở Đông Dương, phong trào nhân dân phản đối chiến tranh lan rộng từ đường phố đến nghị trường, lại phụ thuộc vào sự viện trợ của Mỹ khi đó đã lên đến 73% chiến phí cho chiến trường này. Tìm “lối thoát danh dự” trở thành đòi hỏi bức thiết. Tướng H. Navarre là nhân vật được giao trọng trách và Điện Biên Phủ là trận địa được chọn lựa cho “canh bạc Đông Dương” của cả Pháp và Mỹ. Navarre là vị tướng thứ 7 có nhiệm vụ “tìm ra một lối thoát cho ngõ cụt Đông Dương”, có nghĩa là “tạo ra các điều kiện trên lĩnh vực quân sự để có một giải pháp

chính trị trong danh dự sẽ được Chính phủ quyết định vào thời điểm thích hợp” (21). Do vậy, Điện Biên Phủ được xây dựng thành một tập đoàn cứ điểm kiên cố, “một con nhím khổng lồ” sẵn sàng “nghiên nát lực lượng Việt minh”. Cuộc khảo sát của đoàn các bộ trưởng (Quốc phòng, Hải ngoại) cùng nhiều tướng lĩnh cao cấp Pháp và cố vấn Mỹ đem lại niềm lạc quan, cùng nhau “chia sẻ niềm tin vào kết quả của chiến cục đang tiến hành” (22).

Đầu năm 1954, Hội nghị tứ cường (Anh, Pháp, Mỹ, Liên Xô) ở Berlin thỏa thuận sẽ họp tại Genève (sẽ mời thêm CHND Trung Hoa) để bàn về giải pháp chính trị cho Triều Tiên và giải quyết vấn đề ngừng bắn ở Đông Dương. Thái độ của Việt Nam rất rõ ràng: “Cơ sở của việc đình chiến là chính phủ Pháp phải thật thà tôn trọng nền độc lập của nước Việt Nam” và “chủ yếu là việc của chính phủ VNDCCH với chính phủ Pháp” (23).

Như vậy, vấn đề đàm phán hòa bình đã trở thành khả năng hiện thực. Cuộc hành trình đến Genève được khởi động và diễn biến ngày càng quyết liệt trên chiến trường Điện Biên Phủ. Trong suốt 56 ngày đêm (từ 13-3 đến 7-5) cả hai bên đều dồn sức để giành chiến thắng với sự viện trợ của Mỹ, Anh cho Pháp và của Trung Quốc, Liên Xô cho Việt Nam. Mặc dầu trên chiến trường vẫn chỉ là cuộc giao chiến giữa quân viễn chinh Pháp và quân đội nhân dân Việt Nam nhưng về tính chất, Điện Biên Phủ đã mang tính quốc tế đậm nét và là nhân tố quan trọng để đi tới Hội nghị Genève. Cả hai bên đều muốn tìm kiếm ưu thế trong hòa bình thông qua trận chiến quyết liệt ở miền Tây Bắc Việt Nam.

5. Hiệp định Genève - một giải pháp hòa bình không trọn vẹn

Hội nghị Genève về Đông Dương có mục đích tìm kiếm giải pháp hòa bình cho cuộc

chiến tranh Đông Dương. Sau 75 ngày đàm phán, ba bản Hiệp định về ngừng bắn ở Việt Nam, Lào, Campuchia được ký kết, hòa bình được lập lại trên toàn bán đảo. Nhưng đó là một nền hòa bình như thế nào thì nên xem những nhân tố tác động đến Hội nghị.

Một, khác với những cuộc đàm phán tay đôi giữa Việt Nam và Pháp năm 1946, Hội nghị Genève là một hội nghị quốc tế có đại biểu của 5 nước lớn, do Ngoại trưởng Liên Xô Molotov và Ngoại trưởng Anh Eden luân phiên làm Chủ tịch. Ngoài các phiên họp chính thức, các cuộc bàn bạc về những vấn đề cụ thể chủ yếu diễn ra giữa trưởng đoàn Trung Quốc Chu Ân Lai và trưởng đoàn Pháp M. France (từ sau ngày 23-6). Về phía Đông Dương có 4 đoàn đại biểu của Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa (Phạm Văn Đồng), Quốc gia Việt Nam tức chính quyền Bảo Đại (Nguyễn Quốc Định) (24), Vương quốc Lào (Phui Sananikon) và Vương quốc Campuchia (Tep Phan) (25). Có thể thấy tương quan lực lượng trong Hội nghị, chỉ có 3 đoàn thuộc phe XHCN trong khi đối phương có 6 đoàn. Chưa kể rằng, mặc dầu Việt Nam giành phần thắng trên chiến trường nhưng chỉ là một bên được mời dự Hội nghị trong khi Pháp tuy gặp nhiều thất bại lại đóng vai một nước lớn, có vị thế trên bàn đàm phán. Điều này rất có ảnh hưởng đến tiến trình và kết quả của Hội nghị.

Hai, khuyh không bao trùm giữa các nước lớn là tìm cách hòa hoãn, giảm bớt căng thẳng ở vùng Đông Á theo mẫu hình ngừng bắn ở bán đảo Cao Ly - một hiệp định đình chiến với sự chia đôi đất nước. Nước Pháp, như trên đã phân tích, rất muốn rút khỏi cuộc chiến tranh "trong danh dự"; nước Anh không muốn làn sóng cách mạng lan sang các thuộc địa của họ. Còn Liên Xô, sau khi Stalin qua đời, trong giới lãnh đạo xuất hiện đường lối hòa dịu

với phương Tây, chủ trương hòa bình thì đua phát triển kinh tế giữa hai hệ thống chính trị thay vì chạy đua vũ trang căng thẳng và tốn kém. Nước CHND Trung Hoa sau khi thành lập phải tiến hành ngay cuộc chiến tranh "kháng Mỹ viện Triều" kéo dài ba năm, lại phải giúp đỡ Việt Nam kháng chiến chống Pháp nên cần có thời gian khôi phục và phát triển kinh tế trong nước. Và lại sự tham dự một hội nghị quốc tế đầu tiên của nước Trung Hoa Nhân dân là cơ hội để bước lên vũ đài chính trị quốc tế với vị thế cường quốc nên rất cần "sự mềm dẻo" nhất định để thiết lập quan hệ với Anh và Pháp. Những tính toán đó chi phối tiến trình của Hội nghị, lúc đầu rất căng thẳng nhưng sự nhượng bộ ngày càng bộc lộ rõ nét. Sự tan vỡ của Hội nghị Genève về Cao Ly (16/4 - 15/6) tạo nên một nỗi ám ảnh về kết cục tương tự của Hội nghị Genève về Đông Dương. Dẫu sao ở bán đảo Triều Tiên cũng đã có Hiệp định ngừng bắn Bàn Môn Điếm, còn ở Đông Dương thì chưa có gì đảm bảo cho việc thiết lập hòa bình. Không ai muốn (trừ Mỹ) Hội nghị thất bại, điều này chi phối đến đàm phán với những nhân nhượng không có lợi cho Việt Nam.

Ba, Mỹ đã từng viện trợ tiền của, vũ khí và cố vấn cho Pháp, muốn tiếp tục theo đuổi chiến tranh ở Đông Dương để từng bước gạt Pháp ra, nắm trực tiếp khu vực này. Việc Mỹ ép Pháp đưa Ngô Đình Diệm - con bài dự trữ bấy lâu của Mỹ - lên làm Thủ tướng chính phủ Bảo Đại (18-6) là một bước thực hiện ý đồ trên. Do vậy, Mỹ cố tình hạ thấp ý nghĩa của Hội nghị Genève, Ngoại trưởng Foster Dulles không tham dự Hội nghị, chỉ cử Thứ trưởng B. Smith làm trưởng đoàn, nhiều khi ông này cũng vắng mặt. Trong cuộc gặp giữa Tổng thống Mỹ Eisenhower và Thủ tướng Anh Churchill tại Washington (cuối tháng 6), Mỹ đưa ra 7 điều kiện ràng buộc Pháp "không được đi

quá giới hạn” trong cuộc đàm phán Genève. Thái độ cứng rắn của Mỹ sẽ trực tiếp dính líu vào chiến trường Đông Dương và việc chuẩn bị thành lập khối quân sự Đông Nam Á tạo nên mối lo ngại cho tất cả các phía bởi vì chiến tranh sẽ tiếp tục và gay gắt quyết liệt hơn. Đến tuần cuối cùng của Hội nghị, sự có mặt của Dulles ở Paris ngày 14-7 để bàn bạc với M. France và Eden càng gây tâm lý lo ngại về khả năng Mỹ sẽ phá hoại Hội nghị và đẩy mạnh chiến tranh Đông Dương. Mối đe dọa đó tác động đến Hội nghị, tạo nên sức ép thúc đẩy sự hòa hoãn giữa các trưởng đoàn, trước hết là giữa Trung Quốc và Pháp kể từ sau cuộc gặp Chu Ân Lai - Mendès France ở Berne ngày 23-6.

Bốn, khi M. France - nhân vật chủ hòa - lên làm Thủ tướng thay Laniel ngày 18-6 đã đưa ra lời tuyên bố sẽ từ chức nếu trong vòng một tháng kể từ 20-6 không ký được hiệp định. Đó là một lý do về giới hạn thời gian, không ai muốn một nhân vật hiếu chiến sẽ nắm quyền ở Paris nên cố tìm mọi cách để M. France thực hiện được lời hứa đó.

Từ những nhân tố trên, giải pháp chia cắt tạm thời Việt Nam đã hình thành, vấn đề thảo luận gay gắt là giới tuyến sẽ nằm ở đâu. Căn cứ vào thực tiễn chiến trường, Việt Nam đưa ra phương án vĩ tuyến 13 còn Pháp đưa ra vĩ tuyến 18. Cuộc gặp giữa Hồ Chí Minh - Chu Ân Lai tại Liễu Châu (3 - 5/7) dự kiến nhân nhượng đến vĩ tuyến 16. Nhưng phía Pháp muốn giữ vĩ tuyến 18 để giành lấy Đà Nẵng, Huế và đường 9 nối Savanaket với Quảng Trị với lý do để Lào có con đường ra biển. Sáng 13-7 trong cuộc gặp (lần đầu tiên) giữa Phạm Văn Đồng với M. France, phía Việt Nam chính thức đưa ra đề nghị vĩ tuyến 16, nhưng Pháp vẫn kháng kháng vĩ tuyến 18.

Trong bối cảnh như vậy, sự thúc ép về thời gian buộc phải đi đến nhân nhượng. “Lập trường của Trung Quốc dần dần nhích

lại gần với lập trường của Pháp” nhưng “Việt minh thì không tỏ ra dấu hiệu vội vã gì để tuân theo lời khuyên ôn hòa của người Trung Quốc”. Nhưng đến phút cuối cùng, trong cuộc họp hẹp ngày 20-7 giữa Chu Ân Lai, Molotov, M. France, Eden và Phạm Văn Đồng thì “lần này, dưới sức ép của Liên Xô, Phạm Văn Đồng nhận vĩ tuyến 17, thời hạn hai năm tổ chức tổng tuyển cử và công thức khu đóng quân tạm thời đối với Lào” (26).

Việc ký kết Hiệp định được chuẩn bị sẵn sàng vào 20 giờ tối ngày 20-7. Nhưng chiều hôm đó, Tep Phan đại diện Vương quốc Campuchia đưa ra các yêu sách mới, đòi thảo luận lại nhằm kéo dài thời gian vượt qua ngày 20. Hai Chủ tịch Hội nghị Eden và Molotov phải thuyết phục với một vài nhân nhượng. Cuối cùng, trong không khí trang trọng, đúng 3 giờ 20 phút sáng 21-7 lễ ký Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam được tiến hành với chữ ký của Tạ Quang Bửu - Thứ trưởng Bộ Quốc phòng VNDCCH và Thiếu tướng Delteil thay mặt Tổng tư lệnh quân đội Liên hiệp Pháp ở Đông Dương.

Tuy vậy, kim đồng hồ trong phòng Hội nghị vẫn dừng lại ở con số 12, tức 24 giờ ngày 20-7, đúng như lời hứa của Thủ tướng Pháp M. France. Ngày hôm sau, Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Lào, ở Campuchia lần lượt được ký, Bản Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị được thông qua (27).

6. Kết luận

Nhìn lại chặng đường 9 năm chiến tranh để đi tới hòa bình, có thể rút ra đôi điều nhận xét sau đây:

- Trở ngại chủ yếu ngăn cản khả năng hòa bình năm 1945 chính là tư tưởng thực dân trong giới lãnh đạo nước Pháp thời đó. Mặc dầu giải pháp Hồ Chí Minh hết sức mềm dẻo và kiên nhẫn nhưng phía Pháp không chấp nhận, tìm mọi cách để đưa quân tái chiếm Đông Dương bằng vũ lực.

Các cuộc đàm phán năm 1946 đối với họ chỉ là phương cách để từng bước thực hiện dã tâm xâm lược. Phải qua nhiều năm thất bại trên các chiến trường, Paris mới tỉnh ngộ, tìm đường rút chân khỏi “vùng lầy chiến tranh trong danh dự”. Hai mươi năm sau, trong thư gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh (8-2-1966) Tổng thống De Gaulle tiếc nuối: “Giá như một sự hiểu biết nhau tốt hơn giữa người Việt Nam và người Pháp ngay sau đại chiến thế giới thì ta có thể tránh được những sự biến tai ác đang giằng xé đất nước Ngài hôm nay” (28). Và đến năm 1993, Tổng thống F. Mitterand phát biểu tại Hà Nội: “Ngày mai chúng ta sẽ nhớ lại một khoảnh khắc đau thương trong quan hệ của chúng ta... Và tôi đến đây để đóng lại một chương, hơn nữa, để mở ra một chương mới” (29).

- Trong hai năm 1945-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần gửi thư cho Tổng thống và Ngoại trưởng Mỹ để nghị Hoa Kỳ công nhận nước Việt Nam độc lập, đặt quan hệ bang giao và kết nạp Việt Nam vào Liên hợp quốc. Đôi lần, Người nhắc đến việc nước Mỹ trao trả độc lập cho Philippin (30) với mong muốn Việt Nam cũng được hưởng chế độ tương tự. Nhưng dưới lăng kính của Trật tự thế giới hai cực, nhà cầm quyền Washington coi Hồ Chí Minh là “người của Moscow” nên đã chuyển từ thái độ thân thiện ban đầu sang “trung lập” để Pháp tự xử lý vấn đề Đông Dương, cuối cùng giúp Pháp đẩy mạnh chiến tranh xâm lược Việt Nam. Đến Hội nghị Genève, Mỹ là người chống lại và ra tuyên bố riêng về sự không bị ràng buộc vào Hiệp định, chuẩn bị cho cuộc chiến tranh tiếp sau. Năm 1955,

Chính phủ VNDCCH đề nghị chính quyền Sài Gòn tiến hành hiệp thương để di tản tổng tuyển cử vào tháng 7 năm sau. Nhưng Ngô Đình Diệm khước từ, trông chờ vào sự giúp đỡ từ Washington. Khả năng hòa bình thống nhất đất nước bị khép lại, nguy cơ chiến tranh đã được báo trước.

- Với lòng mong muốn lập lại hòa bình ở Đông Dương, lại luôn bị ám ảnh bởi sự gây chiến của Hoa Kỳ, các nước tham gia Hội nghị cố tìm ra những giải pháp hòa hoãn, nhân nhượng. Đoàn VNDCCH phải chấp nhận vĩ tuyến 17 với thời hạn tổng tuyển cử sau hai năm trước sức ép của các nước lớn ở cả hai phía. Học giả người Pháp F. Joyeaux nhận xét: “Sự nhượng bộ về giới tuyến có lẽ là kết quả của sự nhượng bộ đối với đồng minh hùng mạnh của họ, đồng thời có lẽ là do sức ép của Trung Quốc đối với họ” (31). Cái đáp số mà Bắc Kinh đạt được ở Genève là một Đông Dương gồm 4 nước VNDCCH, VNCH, Vương quốc Lào, Vương Quốc Campuchia, khác với điều miền Bắc Việt Nam suy nghĩ là tình trạng chia cắt chỉ có tính chất tạm thời, Việt Nam phải là một quốc gia thống nhất. Nhìn lại, có thể thấy đây là một trong những nguyên nhân dẫn tới sự rạn nứt trong quan hệ Việt - Trung bộc lộ từ những năm 70 của thế kỷ trước. Điều đó làm cho nền hòa bình sau năm 1975 của Việt Nam lại trở thành mong manh, bị đe dọa. Bi kịch còn kéo dài trước tham vọng bá quyền của người láng giềng phương Bắc.

Đất nước đã đi qua gần 80 năm Độc lập, nhưng đã có thập niên nào người dân Việt được hưởng một nền hòa bình trọn vẹn? Đến hôm nay, cuộc hành trình tìm kiếm hòa bình vẫn còn đang tiếp tục.

CHÚ THÍCH

(1). William J. Duiker: *Les Etats Unis et l'Indochine française*. Trong cuốn *L'Indochine française*

1940-1945. Ed. PUF, tr. 190. Chế độ thâu quân quốc tế là ủy thác một số nước quân lý quốc gia đó trong thời

gian quá độ tiến tới độc lập.

(2). William J. Duiker: Sdd, tr. 191

(3). Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN): *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 151.

(4). Viện Quan hệ quốc tế Bộ Ngoại giao: *Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác ngoại giao*. Nxb. Sự thật, tr. 51-52.

(5). Philippe Devillers: *Paris-Saigon-Hanoi. Tài liệu lưu trữ của cuộc chiến tranh 1944-1947*. Nxb. Tp Hồ Chí Minh, 1993, tr. 40.

(6). *Speech of De Gaulle 30 Janvier 1944* (http://en.wikipedia.org/wiki/Brazaville_Conference_of_1944). Brazaville - Thủ đô Congo, khi đó là thuộc địa của Pháp.

(7). Dẫn theo Philippe Devillers: Sdd, tr. 84-85; Xem thêm Paul Isoart: *Aux origines d'une guerre trong cuốn L'Indochine française 1940-1944*, Ed. Presse universitaire de France (PUF), tr 46-47.

(8). Joseph Buttinger: *Vietnam - A political History*. New York 1968, tr. 205. Paul Doumer là Toàn quyền Pháp ở Đông Dương từ 1897 đến 1902.

(9). William H. Walnwright: *Faits et événements essentiels*. Trong cuốn *Le Général De Gaulle et l'Indochine 1940-1946*. Ed. Plon, Paris, tr. 68.

(10). Trong báo cáo gửi về Paris, Pignon và Alessandri nhận xét về Hồ Chí Minh là "nhân vật hùng mạnh, được kính nể", "ngày càng tỏ rõ là người đứng đầu mới của đất nước", "nhân vật hàng đầu nhanh chóng nổi bật rõ nét ở sân khấu chính trị châu Á không ai sánh kịp". Còn Sainteny sau này viết trong Hồi ký. "Do thông minh, học rộng, hoạt động phi thường, cuộc sống khổ hạnh, tuyệt đối vô tư, không chút vụ lợi cá nhân, ông đã đạt được uy tín và sự gắn gũi nhân dân không ai sánh kịp. Rất đáng tiếc là nước Pháp đã coi nhẹ, không hiểu hết giá trị và sức mạnh của nhân vật này". J. Sainteny: *Câu chuyện về một nền hòa bình bị bỏ lỡ*. Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2003, tr. 210. 221, 224-225.

(11). Trên thực tế, ngày 18-3 tướng Leclerc đã dẫn 1.200 quân Pháp từ Hải Phòng lên Hà Nội trong khi đến ngày 18-9 (tức 6 tháng sau), quân Trung Hoa mới rút hết khỏi Việt Nam.

(12). ĐCSVN: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, sdd, tr. 114.

(13). ĐCSVN: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8, sdd, tr. 147.

(14). "Bộ ba" này gồm Đô đốc D'Argenlieu - Cao ủy nắm toàn quyền, Tướng Valluy - Tổng tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương và Pignon - Ủy viên Liên bang phụ trách những vấn đề chính trị. Nhóm này được sự ủng hộ của phái bảo thủ ở Paris, ra sức phá hoại việc thương lượng và ráo riết chuẩn bị chiến tranh.

(15). Võ Nguyên Giáp: *Chiến đấu trong vòng vây*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1995, tr. 24.

(16). *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 234.

(17). Dẫn theo Nguyễn Đình Bin (chủ biên): *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 77-78

(18). *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 5, sdd, tr. 12.

(19), (28). Ph. Devillers, sdd, tr. 491, 27.

(20), (21) H. Navarre: *Đông Dương hấp hối*. Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2004, tr. 56, 106.

(22). H. Navarre: *Thời điểm của những sự thật*. Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 153.

(23) *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 7, sdd, tr.168-169.

(24) Khi Ngô Đình Diệm làm thủ tướng (18-6-1954) đã thay trường đoàn là Trần Văn Đổ.

(25). Ngay trong phiên họp đầu tiên, Trường đoàn VNDCCH Phạm Văn Đồng đã lên tiếng đòi phái có sự tham gia của đại biểu các lực lượng kháng chiến Pathet Lào và Khmer Issarak. Nhưng các đại biểu khác, kể cả Liên Xô và Trung Quốc, đều không tán thành, coi đoàn Vương quốc Lào và Vương quốc Khmer là đại diện chính thức của hai quốc gia này. Tuy vậy, trong đoàn VNDCCH cũng có mặt đại diện Pathets Lào Nouhak và đại diện Khmer Isarak Keo Manruey.

(26). Hồ sơ lưu trữ Bộ Ngoại giao Pháp. Dẫn theo F. Joyeaux: *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (Genève 1954)*. Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1981, tr. 470, 471-472.

(27). Tham khảo Tiên Giang: *Chu Ân Lai ở Hội nghị Genève*. Nxb. Lịch sử Đảng Cộng sản Trung Quốc, 2005. Bản tiếng Việt do Trần Thu Minh, Dương Danh Dy dịch.

(29). *Diễn văn của Tổng thống F. Mitterrand tại buổi chiêu đãi của Chủ tịch nước CHXNCN Việt Nam*. Báo Nhân dân ngày 10-2-1993.

(30). Sau này thường có nhận định sai lầm coi Phillipin và nhiều nước khác là "thuộc địa kiểu mới" của chủ nghĩa đế quốc.

(31). F. Joyeaux: Sdd, tr. 469